

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024)3 226 3333
- Email: info@helioenergy.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Helio Energy công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023 được lập tại ngày 30/09/2023;
- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2023 trong báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn <http://helioenergy.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023;
- Giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
www.helioenergy.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023

(Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023)

Hà Nội, ngày...¹⁹ tháng...¹⁰ năm 2023

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.260.415.802	94.884.447.066
I. Tiền	110	4	15.444.576.897	38.730.205.118
1. Tiền	111		15.444.576.897	37.893.595.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	836.609.138
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.800.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.695.244.839	17.733.626.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	24.588.158.534	13.932.479.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.007.086.305	3.687.746.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	100.000.000	113.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.302.510.311	962.592.421
1. Hàng tồn kho	141		1.302.510.311	962.592.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.018.083.755	37.458.022.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.791.809.536	2.328.783.653
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.226.274.219	35.129.239.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471.335.002.181	507.074.996.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.000.000	3.290.457.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.855.000.000	3.290.457.600
II. Tài sản cố định	220	10	400.763.981.144	431.336.709.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221		400.763.981.144	431.336.709.464
- Nguyên giá	222		508.890.128.069	508.787.926.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.126.146.925)	(77.451.216.787)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	56.683.445.375	60.178.554.875
- Nguyên giá	231		68.836.297.151	68.836.297.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.152.851.776)	(8.657.742.276)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	5.757.147.107	5.991.350.302
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.767.147.107	5.001.350.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		990.000.000	990.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.275.428.555	6.277.924.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.392.191.829	2.058.638.335
2. Lợi thế thương mại	269	15	3.883.236.726	4.219.286.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		566.595.417.983	601.959.443.700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.925.907.163	378.414.514.186
I. Nợ ngắn hạn	310		74.058.138.050	71.515.630.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.640.324.911	5.518.962.172
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.128.946.916	1.629.285.641
3. Phải trả người lao động	314		324.000.000	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.116.232.855	3.884.521.782
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.505.833.368	-
6. Vay ngắn hạn	320	18	64.342.800.000	60.482.860.736
II. Nợ dài hạn	330		259.867.769.113	306.898.883.855
1. Vay dài hạn	338	19	259.046.283.738	306.506.937.874
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	821.485.375	391.945.981
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.669.510.820	223.544.929.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	232.669.510.820	223.544.929.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.331.664.665	8.331.664.665
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		14.337.846.155	5.213.264.849
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		11.339.146.711	(1.126.945.658)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ trước	421b		2.998.699.444	6.340.210.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		566.595.417.983	601.959.443.700



Lê Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

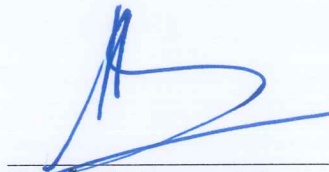
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	31.111.457.719	25.247.084.306	95.576.343.213	69.593.955.747
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		31.111.457.719	25.247.084.306	95.576.343.213	69.593.955.747
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	17.363.126.259	14.340.966.035	52.493.029.527	36.987.938.977
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.748.331.460	10.906.118.271	43.083.313.686	32.606.016.770
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	655.110.062	852.003.274	1.996.932.796	4.615.490.374
6. Chi phí tài chính	22	25	8.675.563.296	9.064.612.370	28.573.605.273	25.223.906.830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.675.563.296	9.000.066.915	28.553.185.273	25.159.361.375
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	13	(51.617.328)	-	(234.203.195)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.655.290.045	1.945.516.201	5.171.034.058	3.983.085.794
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		4.020.970.853	747.992.974	11.101.403.956	8.014.514.520
10. Thu nhập khác	31	27	384.048.083	8.730.324	389.216.624	449.151.176
11. Chi phí khác	32		767.917.381	305.060.465	864.814.215	317.779.668
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(383.869.298)	(296.330.141)	(475.597.591)	131.371.508
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.637.101.555	451.662.833	10.625.806.365	8.145.886.028
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	354.204.715	263.480.287	1.071.685.665	909.919.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	284.197.396	156.559.440	429.539.394	143.260.603
16. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.998.699.444	31.623.106	9.124.581.306	7.092.706.094
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	435	338	435	338



Lê Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.625.806.365	8.145.886.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02		34.506.088.970	28.968.178.405
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.762.729.601)	(4.615.490.374)
Chi phí lãi vay	06		28.553.185.273	25.159.361.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.922.351.007	57.657.935.434
Thay đổi các khoản phải thu	09		(623.195.584)	3.331.001.660
Thay đổi hàng tồn kho	10		(339.917.890)	(3.373.310.308)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		(930.663.435)	(10.685.251.005)
Thay đổi chi phí trả trước	12		1.203.420.623	(1.186.644.944)
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.559.911.148)	(25.114.217.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.451.727.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.220.355.673	20.629.512.975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(102.201.818)	(13.402.540.658)
2. Tiền chi cho vay	23		(71.330.000.000)	(19.690.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		48.530.000.000	118.250.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(78.666.050.507)
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27		1.996.932.796	7.459.036.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.905.269.022)	13.950.445.676
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		44.161.802.656	124.140.854.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.762.517.528)	(147.146.966.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.600.714.872)	(23.006.111.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50		(23.285.628.221)	11.573.847.176
Tiền đầu năm/kỳ	60		38.730.205.118	4.364.625.769
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70		15.444.576.897	15.938.472.945



Lê Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thanh Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 26 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty con gián tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	ông ty TNHH Duy Đình Solar	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	30%	30%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH VVT Việt Nam	23%	23%	Hà Nội	Sản xuất điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp nhất kinh doanh không dưới sự kiểm soát chung

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản

được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí kinh doanh dở dang của hoạt động tư vấn đầu tư bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh trực tiếp. Giá gốc của chi phí kinh doanh dở dang được xác định lũy kế theo các hợp đồng cụ thể. Việc ghi nhận và không ghi nhận chi phí kinh doanh dở dang liên quan tới nguyên tắc ghi nhận doanh thu của Công ty, tức là chi phí phát sinh thuộc một hợp đồng với khách hàng sẽ được ghi nhận là chi phí kinh doanh dở dang của hợp đồng khách hàng đó. Khi ghi nhận doanh thu, chi phí kinh doanh dở dang của hợp đồng khách hàng được ghi nhận vào giá vốn dịch vụ cung cấp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tấm pin mặt trời	15 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm khung giàn nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và chuyển sang cho thuê

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mái, thuê hệ thống cấp nước, quản lý vận hành đường dây và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê mái, thuê hệ thống cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí quản lý vận hành đường dây được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê dịch vụ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận dựa trên sản lượng điện được công bố trên website của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi phí điện bao gồm các khoản chi phí cần thiết để có được doanh thu bán điện kể từ ngày Nhà máy phát điện.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.988.496.000	1.478.050.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.456.080.897	36.415.545.980
Các khoản tương đương tiền (i)	-	836.609.138
	15.444.576.897	38.730.205.118

- (i) Phản ánh khoản đầu tư ngắn hạn hưởng tỷ suất lợi tức 3,5%/năm tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Hợp đồng tối ưu hóa nguồn vốn số 57481/VP-S-KH/HO ngày 31 tháng 8 năm 2022.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Điện lực Đắk Lắk	3.985.520.067	3.218.025.826
Công ty Điện lực Đắk Nông	3.907.831.823	2.676.086.418
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng năng lượng Oscar	3.368.433.332	2.616.416.663
Công ty Điện lực Bình Dương	832.463.058	945.774.396
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	389.468.200	821.856.784
Công ty Điện lực Bình Thuận	325.816.160	331.737.693
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	183.518.840	183.022.210
Phải thu các khách hàng khác	11.595.107.054	3.139.560.000
	24.588.158.534	13.932.479.990
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	595.440.000	123.120.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	1.080.660.000	1.396.990.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện Huy Hoàng	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Năng lượng Oscar	-	629.937.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến	-	404.500.000
Công ty TNHH Phú Gia Construction (i)	629.937.000	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	296.489.305	556.319.751
	2.007.086.305	3.687.746.751

- (i) Năm 2023 Công ty Cổ phần Xây lắp Ban Mê đổi tên thành Công ty TNHH Phú Gia Construction

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	-	13.400.000
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	113.400.000

b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.855.000.000	3.290.457.600
	2.855.000.000	3.290.457.600
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	430.000.000	860.457.600

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động nông nghiệp	830.331.050	-	585.926.735	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động tư vấn đầu tư	458.379.261	-	376.665.686	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.800.000	-	-	-
	1.302.510.311	-	962.592.421	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, thuê mái	1.177.136.089	2.077.822.056
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.068.500	93.463.049
Các khoản khác	575.604.947	157.498.548
	1.791.809.536	2.328.783.653
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất, thuê mái	915.195.630	1.263.189.166
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	216.393.969	286.825.992
Các khoản khác	260.602.230	508.623.177
	1.392.191.829	2.058.638.335

**CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị , dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tấm pin mặt trời VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	10.880.899.062	156.975.282.444	-	89.414.373.645	251.517.371.100	508.787.926.251
Tăng trong năm	-	-	102.201.818	-	-	102.201.818
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	10.880.899.062	156.975.282.444	102.201.818	89.414.373.645	251.517.371.100	508.890.128.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1.608.677.984	27.753.707.989	-	15.332.450.632	32.756.380.182	77.451.216.787
Khấu hao trong năm	635.343.889	11.057.286.232	7.509.452	7.025.124.425	11.949.666.140	30.674.930.138
Số dư tại 30/09/2023	2.244.021.873	38.810.994.221	7.509.452	22.357.575.057	44.706.046.322	108.126.146.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	9.272.221.078	129.221.574.455	-	74.081.923.013	218.760.990.918	431.336.709.464
Tại ngày 30/09/2023	8.636.877.189	118.164.288.223	94.692.366	67.056.798.588	206.811.324.778	400.763.981.144

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Khung niên nhà xưởng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2023	68.836.297.151
Tăng do thay đổi mục đích sử dụng	-
Số dư tại 30/09/2023	<u>68.836.297.151</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2023	8.657.742.276
Tăng do thay đổi mục đích sử dụng	-
Trích khấu hao trong năm	3.495.109.500
Số dư tại 30/09/2023	<u>12.152.851.776</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	<u>60.178.554.875</u>
Tại ngày 30/09/2023	<u>56.683.445.375</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.700.900	-	1.071.712.665	1.451.727.900	1.071.685.665
Thuế thu nhập cá nhân	177.584.741		294.793.673	415.117.163	57.261.251
Thuế môn bài			71.000.000	71.000.000	-
	<u>1.629.285.641</u>	-	<u>1.437.506.338</u>	<u>1.937.845.063</u>	<u>1.128.946.916</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 01/01/2023	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023		Tại 30/09/2023
		Đầu tư vào các công ty liên kết	Phần lãi/lỗ từ công ty liên kết sau ngày đầu tư	
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng>NNL Việt Nam	2.994.980.607		(28.067.427)	2.966.913.180
Công ty TNHH VVT Việt Nam	2.006.369.695		(206.135.768)	1.800.233.927
	<u>5.001.350.302</u>	-	<u>(234.203.195)</u>	<u>4.767.147.107</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/09/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH NVP Việt Nam	990.000.000	-	990.000.000	-
	990.000.000	-	990.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	821.485.375	391.945.981
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	821.485.375	391.945.981

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại
	VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2023	4.480.657.761
Tăng do mua công ty con	-
Số dư tại 30/09/2023	4.480.657.761
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2023	261.371.703
Phân bổ trong kỳ	336.049.332
Số dư tại 30/09/2023	597.421.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	4.219.286.058
Tại ngày 30/09/2023	3.883.236.726

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật TEG	429.849.546	429.849.546	2.006.856.804	2.006.856.804
Công ty Cổ phần Amber Capital	9.806.490	9.806.490	1.438.699.459	1.438.699.459
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Trường Tiến	404.500.000	404.500.000		
Công ty TNHH Phú Gia Construction (i)	-	-	1.030.806.000	1.030.806.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng điện Huy Hoàng	700.000.000	700.000.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	1.096.168.875	1.096.168.875	1.042.599.909	1.042.599.909
	2.640.324.911	2.640.324.911	5.518.962.172	5.518.962.172
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	9.806.490	9.806.490	1.438.699.459	1.438.699.459

(i) Năm 2023 Công ty Cổ phần Xây lắp Ban Mê đổi tên thành Công ty TNHH Phú Gia Construction

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vận hành và bảo trì	2.729.496.210	1.410.032.528
Chi phí lãi vay	942.362.446	949.088.321
Các khoản trích trước khác	444.374.199	1.525.400.933
	4.116.232.855	3.884.521.782

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2023		Trong kỳ		Tại 30/09/2023	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	835.000.000	835.000.000	5.205.000.000	4.610.000.000	1.430.000.000	1.430.000.000
Phan Thành Đạt	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
Lê Hải Long (i)	180.000.000	180.000.000	535.000.000	570.000.000	145.000.000	145.000.000
Đỗ Kiên Trung (i)	175.000.000	175.000.000	970.000.000	1.020.000.000	125.000.000	125.000.000
Đỗ Thị Lưu (i)	80.000.000	80.000.000	565.000.000	535.000.000	110.000.000	110.000.000
Đỗ Tuấn Dũng (i)	-	-	735.000.000	550.000.000	185.000.000	185.000.000
Trịnh Nam Thắng (i)	-	-	275.000.000	275.000.000	-	-
Hồ Nam Phong (i)	-	-	180.000.000	180.000.000	-	-
Vũ Thanh Huyền (i)	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Lê Thị Ngọc Huyền (i)	-	-	270.000.000	270.000.000	-	-
Phạm Thị Hồng Nhung (i)	-	-	720.000.000	510.000.000	210.000.000	210.000.000
Nguyễn Lê Nam Hải (i)	-	-	655.000.000	-	655.000.000	655.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	59.647.860.736	59.647.860.736	52.288.056.584	49.023.117.320	62.912.800.000	62.912.800.000
(xem Thuyết minh số 20)						
	60.482.860.736	60.482.860.736	57.493.056.584	53.633.117.320	64.342.800.000	64.342.800.000

(i) Các khoản vay từ các cá nhân trên được sử dụng nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của các công ty con, với lãi suất 10%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2023			Trong kỳ			Tại 30/09/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ban Mê (i)	153.538.160.000	153.538.160.000		-	38.286.802.656	23.538.600.000	168.286.362.656	168.286.362.656	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	58.504.493.976	58.504.493.976		-	-	4.480.000.000	54.024.493.976	54.024.493.976	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (iii)	51.697.908.426	51.697.908.426		-	310.000.000	5.214.000.000	46.793.908.426	46.793.908.426	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (iv)	44.744.318.680	44.744.318.680		-	360.000.000	7.110.000.000	37.994.318.680	37.994.318.680	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (v)	41.309.917.528	41.309.917.528		-	-	41.309.917.528	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	16.360.000.000	16.360.000.000		-	-	1.500.000.000	14.860.000.000	14.860.000.000	
	366.154.798.610	366.154.798.610		-	38.956.802.656	83.152.517.528	321.959.083.738	321.959.083.738	
Trong đó:									
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	59.647.860.736	59.647.860.736					62.912.800.000	62.912.800.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	306.506.937.874	306.506.937.874					259.046.283.738	259.046.283.738	

Các khoản vay dài hạn trả gốc và lãi hàng tháng theo lịch trả nợ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này
20

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bên cho vay	Số tiền vay tối đa (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất áp dụng	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ban Mê	204.000.000.000	Xây dựng hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,6-11,9%	Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ban Mê	38.286.802.656	Tái tài trợ khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	82 tháng kể từ ngày giải ngân	6,90%	Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	61.081.000.000	Trả nợ bên thứ 3 liên quan đến thực hiện Dự án Đầu tư Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	7,5%-8,4%	Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	17.320.000.000				Toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ Helio Power tại Công ty và phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Apollo Power 2, Công ty TNHH Apollo Power 4, Công ty TNHH Ampire Power 4, Công ty TNHH Omega Power 3, Công ty TNHH Helio Bình Thuận.
(iii) Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	11.000.000.000	Thực hiện dự án "Nhà kho chứa nóng sẵn kết hợp hệ thống điện mặt trời trên mái nhà tại xã Hàm Thạnh, Bình Thuận"	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 4/2020)	10,5%-11,6%	Quyền khai thác và quản lý dự án đầu tư quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán điện hợp đồng bảo hiểm điện mặt trời mái nhà và hợp đồng thuê mái từ các công ty trên.
	30.000.000.000	Tái tài trợ khoản vay với Ngân hàng TMCP Nam Á	Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến tháng 11/2027	Thả nổi, dao động từ 11,9%/năm - 12,1%/năm	Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà
	15.000.000.000	Vay bù đắp một phần chi phí dự án	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 4/2022)	Thả nổi, dao động từ 11,9% - 12,1%/năm	Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán điện tại Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam, Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam, Công ty TNHH NHY Solar
(iv) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	59.000.000.000	Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời áp mái kết hợp trang trại nông nghiệp công nghệ cao	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi, chịu mức 9%/năm	Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Tại 30/09/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	62.912.800.000	59.647.860.736
Trong năm thứ hai	65.392.800.000	62.530.267.304
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	162.772.409.110	193.170.794.184
Sau năm năm	30.881.074.628	50.805.876.386
	<u>321.959.083.738</u>	<u>366.154.798.610</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	62.912.800.000	59.647.860.736
Số phải trả sau 12 tháng	<u>259.046.283.738</u>	<u>306.506.937.874</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ khác thuộc chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗi lũy kế)</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2022	210.000.000.000	8.331.664.665	5.213.264.849	223.544.929.514
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	9.124.581.306	9.124.581.306
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	<u>210.000.000.000</u>	<u>8.331.664.665</u>	<u>14.337.846.155</u>	<u>232.669.510.820</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	77.929.847.290	68.422.545.368
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư	3.850.000.000	-
Doanh thu hoạt động nông nghiệp	-	34.914.420
Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	10.128.500.000	-
Doanh thu cho thuê	3.667.995.923	1.136.495.959
	<u>95.576.343.213</u>	<u>69.593.955.747</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	439.000.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	41.133.283.583	35.708.240.855
Giá vốn dịch vụ tư vấn đầu tư	1.478.204.069	-
Giá vốn hoạt động nông nghiệp		187.552.868
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hành	6.031.306.748	-
Giá vốn hoạt động cho thuê	3.850.235.127	1.092.145.254
	52.493.029.527	36.987.938.977

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.935.081.473	786.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	34.506.088.970	18.148.867.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.087.563.917	7.730.139.974
Chi phí khác bằng tiền	461.447.115	111.526.505
	57.990.181.475	26.776.534.113

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.996.932.796	4.615.490.374
	1.996.932.796	4.615.490.374

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.553.185.273	25.159.361.375
Chi phí tài chính khác	20.420.000	64.545.455
	28.573.605.273	25.223.906.830

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.833.072.358	1.301.402.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.442.898	88.933.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.651.149.167	2.191.834.394
Phân bổ lợi thế thương mại	336.049.332	149.355.256
Chi phí khác bằng tiền	254.320.303	251.560.684
	5.171.034.058	3.983.085.794

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ		440.323.404
Các khoản khác	389.216.624	8.827.772
	389.216.624	449.151.176

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.071.685.665	909.919.331
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này (i)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.071.685.665	909.919.331

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	10.625.806.365	8.145.886.028
Điều chỉnh lợi nhuận trên gốc độ hợp nhất	(1.241.606.088)	(636.740.279)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	7.350.073.249	4.230.306.119
	16.734.273.526	11.739.451.868
<i>Trong đó:</i>		
- (Lỗ) tính thuế	(840.494.277)	(1.223.781.533)
- Thu nhập tính thuế	17.574.767.803	12.963.233.401
Chuyển lỗ	671.233.362	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	958.109.052	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.104.931.112	12.963.233.401
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	5.274.918.895	4.491.224.656
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	167.018.848	116.744.012
<i>Thu nhập chịu thuế được miễn</i>	9.662.993.369	8.355.264.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.071.685.665	909.919.331

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con là 20%. Riêng đối với các công ty con mới thành lập và thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi với mức thuế suất 10% trong 15 năm đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm đầu tiên và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi trong vòng 2 năm đầu tiên và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/09/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 30/09/2022</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	345.706.764	108.281.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý	83.832.630	34.978.848
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	429.539.394	143.260.603

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 30/09/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 30/09/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.396.432.123	7.092.706.094
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.396.432.123	7.092.706.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	447	338

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Helio Power	Công ty mẹ
Ông Hoàng Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)
Ông Phan Thành Đạt	Tổng Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Amber Capital	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (i)
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH VVT Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp

- (i) Bên liên quan là bà Nguyễn Thị Lan – thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Amber Capital, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	219.500.000	-
Công ty TNHH VVT Việt Nam	219.500.000	-
	<u>439.000.000</u>	<u>-</u>
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Amber Capital	1.599.139.531	936.788.516
Công ty Cổ phần Helio Power	-	600.000.000
	<u>1.599.139.531</u>	<u>1.536.788.516</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

	<u>Tại 30/09/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	297.720.000	61.560.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	297.720.000	61.560.000
	<u>595.440.000</u>	<u>123.120.000</u>
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Amber Capital	430.000.000	860.457.600
	<u>430.000.000</u>	<u>860.457.600</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Amber Capital	9.806.490	1.438.699.459
	<u>9.806.490</u>	<u>1.438.699.459</u>

Tại 30/09/2023

Tại 01/01/2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ông Phan Thành Đạt	-	400.000.000
	-	400.000.000

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm/ kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/09/2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	225.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Thế Anh	0	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	90.000.000	0
Ông Phan Thành Đạt	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	0	35.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	45.000.000	0
Ông Bùi Tuấn Dương	45.000.000	10.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	970.917.093	324.112.300
Ông Phan Thành Đạt	554.568.000	171.673.000
Ông Bùi Tuấn Dương	416.349.093	152.439.300
Thù lao Ban Kiểm soát	99.000.000	99.000.000
Ông Trần Minh Đức	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	27.000.000	27.000.000

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

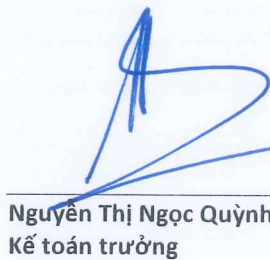
Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty.



Lê Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2023